

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VẬT TƯ KIẾN PHONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VẬT TƯ KIẾN PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIEN PHONG SUPPLIES DEVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110494048

**3. Ngày thành lập:** 02/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0245859962

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hoá<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                 | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                        | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Kinh doanh trang thiết bị y tế. | 4659     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                                                                             | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                  | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa Công ty kinh doanh;<br>loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                       | 8299        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                             | 9521        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                      | 9522        |
| 14. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                    | 9524        |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 16. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                        | 1621        |
| 17. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                  | 1622        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                 | 1629        |
| 19. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                 | 2410        |
| 20. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                | 2420        |
| 21. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                            | 2431        |
| 22. | Đúc kim loại màu<br>(Loại trừ hoạt động sản xuất vàng)                                                                                                                                                                                                   | 2432        |
| 23. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                           | 2511        |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(Không bao gồm dập khuôn tem, và các hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                         | 2591        |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                             | 2592        |
| 26. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                              | 2593        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...<br>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc; | 2599(Chính) |
| 28. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                      | 4784        |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                              | 4789        |
| 30. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                               | 4791        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4799 |
| 32. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất ghế và chỗ ngồi bằng gỗ cho văn phòng, phòng làm việc, khách sạn, nhà hàng, nơi công cộng và gia dụng<br>- Sản xuất đồ đạc văn phòng bằng gỗ;<br>- Sản xuất đồ đạc bằng gỗ cho y tế, phẫu thuật, nha sĩ và thú y;<br>- Sản xuất ghế dài, ghế đầu cho phòng thí nghiệm, chỗ ngồi khác cho phòng thí nghiệm, đồ đạc cho phòng thí nghiệm (như tủ và bàn);<br>- Sản xuất các đồ đạc như trên bằng kim loại ở mọi nơi và cho các mục đích khác nhau. | 3100 |
| 33. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3311 |
| 34. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3313 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3319 |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 45. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 46. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 47. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 48. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 51. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 55. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4759 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: KIỀU DOÃN THỨC                      Giới tính: Nam

Sinh ngày: 20/02/1996      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096005645

Ngày cấp: 10/07/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Xóm 3, Thôn Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 3, Thôn Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: KIỀU DOÃN THỨC                      Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/02/1996      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096005645

Ngày cấp: 10/07/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Xóm 3, Thôn Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 3, Thôn Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội